

Số: 67/2017/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2017

## **THÔNG TƯ**

**Quy định tiêu chí, chỉ số đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công nghiệp điều tra cơ bản các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, môi trường**

**ĐẾN** **BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
Số: 4AA  
Ngày: 1/1/20

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định tiêu chí, chỉ số đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công nghiệp điều tra cơ bản các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, môi trường thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **Chương I**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định tiêu chí, chỉ số đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước các điều tra cơ bản bao gồm:

1. Điều tra, đánh giá đất đai của cả nước, các vùng;
2. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước, điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xả thải vào nguồn nước đối với các nguồn nước liên quốc gia, nguồn nước liên tỉnh;
3. Điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản;
4. Điều tra, khảo sát về khí tượng thủy văn;
5. Thiết lập hệ quy chiếu quốc gia và hệ thống số liệu gốc đo đạc quốc gia, hệ thống điểm đo đạc cơ sở quốc gia;
6. Thành lập và hiện chỉnh hệ thống bản đồ địa hình quốc gia;
7. Lập bản đồ hành chính toàn quốc, cấp tỉnh;
8. Đo đạc, thành lập, cập nhật bản đồ và hồ sơ địa giới hành chính phục vụ việc phân định, chia tách, sáp nhập, điều chỉnh địa giới hành chính;

9. Điều tra cơ bản về tài nguyên và môi trường biển, hải đảo;

10. Điều tra phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh, điều tra, thống kê, phân loại, quản lý tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo do Trung ương quản lý.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường; đơn vị sự nghiệp và tổ chức, cá nhân thực hiện cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về điều tra cơ bản.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. *Chất lượng dịch vụ sự nghiệp công* là kết quả đánh giá tổng hợp thể hiện mức độ hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ đối với dịch vụ đó.

2. *Tiêu chí đánh giá* là các nội dung, yêu cầu mà đối tượng cung ứng dịch vụ phải đáp ứng để thỏa mãn mong muốn của khách hàng. Mỗi tiêu chí có các chỉ tiêu đánh giá chất lượng dịch vụ theo các yêu cầu và điều kiện về một khía cạnh cụ thể.

3. *Chỉ số đánh giá* là mức độ yêu cầu và điều kiện về một khía cạnh cụ thể của tiêu chí đánh giá.

## **Chương II**

### **TIÊU CHÍ, CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG VỀ ĐIỀU TRA CƠ BẢN**

#### **Điều 4. Tiêu chí đánh giá**

1. Tiêu chí 1: Chức năng, nhiệm vụ hoặc đăng ký kinh doanh của tổ chức cung ứng dịch vụ điều tra cơ bản.

2. Tiêu chí 2: Cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, công nghệ phục vụ hoạt động điều tra cơ bản.

3. Tiêu chí 3: Nhân lực phục vụ hoạt động điều tra cơ bản.

4. Tiêu chí 4: Thái độ phục vụ trong cung cấp dịch vụ điều tra cơ bản.

5. Tiêu chí 5: Tự kiểm tra, giám sát.

6. Tiêu chí 6: Chấp hành quy định kỹ thuật.

7. Tiêu chí 7: Sản phẩm điều tra cơ bản.

8. Tiêu chí 8: Lưu trữ kết quả điều tra cơ bản.

9. Tiêu chí 9: An toàn lao động.

#### **Điều 5. Chỉ số và căn cứ đánh giá tiêu chí 1**

1. Chỉ số đánh giá:

a) Thành lập theo quy định của pháp luật, có chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức về điều tra cơ bản;

b) Số năm kinh nghiệm cung ứng dịch vụ điều tra cơ bản.

2. Căn cứ đánh giá:

a) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức; giấy phép, đăng ký kinh doanh của tổ chức cung ứng dịch vụ;

b) Số năm kinh nghiệm cung ứng dịch vụ điều tra cơ bản được xác nhận bằng hồ sơ năng lực của tổ chức cung ứng dịch vụ.

### **Điều 6. Chỉ số và căn cứ đánh giá tiêu chí 2**

#### 1. Chỉ số đánh giá:

a) Hệ thống máy móc, thiết bị, công nghệ phục vụ hoạt động điều tra cơ bản của tổ chức cung ứng dịch vụ;

b) Nhà, công trình xây dựng, các thiết bị, phương tiện phụ trợ phục vụ hoạt động điều tra cơ bản của tổ chức cung ứng dịch vụ.

2. Căn cứ đánh giá là báo cáo thống kê tài sản hàng năm của tổ chức cung ứng dịch vụ; định mức kinh tế kỹ thuật trang thiết bị đối với từng hoạt động điều tra cơ bản.

### **Điều 7. Chỉ số và căn cứ đánh giá tiêu chí 3**

#### 1. Chỉ số đánh giá:

a) Số lượng nhân lực trực tiếp thực hiện hoạt động điều tra cơ bản của tổ chức cung ứng dịch vụ;

b) Chất lượng nhân lực trực tiếp thực hiện hoạt động điều tra cơ bản của tổ chức cung ứng dịch vụ;

c) Nhân lực quản lý hoạt động điều tra cơ bản của tổ chức cung ứng dịch vụ.

2. Căn cứ đánh giá là báo cáo số liệu thống kê, hồ sơ nhân sự và hợp đồng lao động, hợp đồng thuê chuyên gia từ 03 tháng trở lên của tổ chức cung ứng dịch vụ; định mức lao động các hạng mục điều tra cơ bản; quy định về vị trí việc làm đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

### **Điều 8. Chỉ số và căn cứ đánh giá tiêu chí 4**

#### 1. Chỉ số đánh giá:

a) Phát hiện, báo cáo kịp thời các diễn biến trong quá trình điều tra cơ bản dẫn đến việc phải xem xét, điều chỉnh đối tượng, kỹ thuật công nghệ hoặc trình tự điều tra cho cơ quan đặt hàng; cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Kiến nghị cụ thể, kịp thời với cơ quan đặt hàng việc điều chỉnh hoạt động điều tra cơ bản phù hợp với diễn biến thực tế trong quá trình điều tra;

b) Chấp hành quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong hoạt động điều tra cơ bản. Sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu đột xuất của cơ quan đặt hàng.

#### 2. Căn cứ đánh giá:

a) Báo cáo đột xuất; định kỳ của tổ chức cung ứng dịch vụ điều tra cơ bản;

b) Biên bản kiểm tra đột xuất hoặc định kỳ; hồ sơ nghiệm thu hàng năm của cấp quản lý; các văn bản liên quan khác về yêu cầu đột xuất của cơ quan đặt hàng (nếu có).

#### **Điều 9. Chỉ số và căn cứ đánh giá tiêu chí 5**

1. Chỉ số đánh giá:

a) Kế hoạch tự kiểm tra, giám sát hoạt động điều tra cơ bản của tổ chức cung ứng dịch vụ;

b) Việc thực hiện tự kiểm tra, giám sát định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất của tổ chức cung ứng dịch vụ.

2. Căn cứ đánh giá:

a) Kế hoạch tự kiểm tra, giám sát hoạt động điều tra cơ bản của tổ chức cung ứng dịch vụ; biên bản hoặc tài liệu, chứng cứ ghi nhận việc tự kiểm tra, giám sát của tổ chức cung ứng dịch vụ điều tra cơ bản;

b) Biên bản, kết luận kiểm tra của cơ quan đặt hàng hay cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

#### **Điều 10. Chỉ số và căn cứ đánh giá tiêu chí 6**

1. Chỉ số đánh giá:

a) Tuân thủ quy định về hiệu chuẩn, kiểm tra, kiểm định đối với máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động điều tra cơ bản;

b) Tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định, quy trình kỹ thuật (gọi chung là quy định kỹ thuật), định mức kinh tế - kỹ thuật trong quá trình lập, thực hiện đề án/dự án/nhiệm vụ điều tra cơ bản.

2. Căn cứ đánh giá:

a) Các quy định kỹ thuật đã được công bố, ban hành và được phép sử dụng trong hoạt động điều tra cơ bản. Trường hợp chưa có quy định kỹ thuật, căn cứ vào đề án/dự án/nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt và/hoặc văn bản đặt hàng của cơ quan đặt hàng;

b) Văn bản, báo cáo, phiếu hiệu chuẩn, kiểm định về kết quả hiệu chuẩn, kiểm tra, kiểm định đối với máy móc, thiết bị điều tra cơ bản theo quy định;

c) Văn bản nghiệm thu hàng năm của cấp quản lý; Báo cáo kiểm tra, giám sát hoạt động điều tra cơ bản của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

#### **Điều 11. Chỉ số và căn cứ đánh giá tiêu chí 7**

1. Chỉ số đánh giá:

a) Mức độ đầy đủ về số lượng sản phẩm điều tra cơ bản theo đặt hàng;

b) Chất lượng sản phẩm điều tra cơ bản được cơ quan chuyên môn đánh giá theo quy định và công nhận;

c) Thời gian hoàn thành so với yêu cầu của cơ quan đặt hàng.

2. Căn cứ đánh giá:

- a) Văn bản nghiệm thu hàng năm, nghiệm thu kết thúc đề án/dự án/nhiệm vụ của cấp quản lý hoặc cơ quan đặt hàng;
- b) Biên bản của Hội đồng nghiệm thu cấp quản lý hoặc tổ chức kiểm định chất lượng được cấp quản lý hoặc cơ quan đặt hàng hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chỉ định;
- c) Văn bản công nhận đề xuất, phát hiện mới của cấp có thẩm quyền (nếu có).

## **Điều 12. Chỉ số và căn cứ đánh giá tiêu chí 8**

### **1. Chỉ số đánh giá:**

- a) Thời gian, chủng loại, định dạng, mức độ đầy đủ của thông tin nộp lưu trữ; vật mang tin đúng quy định (dạng giấy, dạng số);
- b) Bảo đảm an toàn và bảo mật dữ liệu theo quy định.

### **2. Căn cứ đánh giá:**

- a) Các quy định quản lý, quy định kỹ thuật đã được công bố, ban hành liên quan đến lưu trữ thông tin, dữ liệu, kết quả điều tra cơ bản; văn bản quy phạm pháp luật quy định công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành tài nguyên và môi trường còn hiệu lực;
- b) Biên bản bàn giao, nộp lưu trữ thông tin, kết quả điều tra cơ bản hoặc văn bản có giá trị tương đương xác minh việc tổ chức cung ứng dịch vụ điều tra cơ bản đã nộp lưu trữ thông tin, kết quả điều tra theo quy định.

## **Điều 13. Chỉ số và căn cứ đánh giá tiêu chí 9**

### **1. Chỉ số đánh giá:**

- a) Người lao động thực hiện công việc điều tra cơ bản được học tập về an toàn lao động và được trang bị các trang thiết bị bảo hộ lao động theo quy định;
- b) Tỷ lệ an toàn lao động đạt được trong hoạt động điều tra cơ bản.

2. Căn cứ đánh giá là các văn bản báo cáo về an toàn lao động hoặc kết quả kiểm tra, thanh tra về an toàn lao động; các văn bản kiểm tra, nghiệm thu của cơ quan đặt hàng hoặc cơ quan quản lý có thẩm quyền; báo cáo thống kê về sự cố lao động, tai nạn lao động của tổ chức cung ứng dịch vụ điều tra cơ bản.

## **Điều 14. Đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công điều tra cơ bản**

1. Việc đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công về điều tra cơ bản theo phương thức chấm điểm. Thang điểm đánh giá là 100. Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, chỉ số quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 13 Thông tư này và thể hiện chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

### **2. Chất lượng dịch vụ sự nghiệp công được đánh giá theo 04 mức:**

- a) Tốt khi tổng số điểm đánh giá >80 điểm, trong đó số điểm của từng tiêu chí phải lớn hơn 70% số điểm tối đa của tiêu chí đó;

b) Khá khi tổng số điểm đánh giá từ 60 điểm đến dưới 80 điểm, trong đó số điểm của từng tiêu chí phải lớn hơn hoặc bằng 60% số điểm tối đa của tiêu chí đó;

c) Đạt khi tổng số điểm đánh giá từ 50 điểm đến dưới 60 điểm, trong đó số điểm của các tiêu chí quy định tại Điều 11 và Điều 12 phải lớn hơn hoặc bằng 50% số điểm tối đa của tiêu chí đó;

d) Không đạt khi tổng số điểm đánh giá nhỏ hơn 50 điểm hoặc số điểm của các tiêu chí quy định tại Điều 11 và Điều 12 nhỏ hơn 50% số điểm tối đa của tiêu chí đó.

e) Chất lượng dịch vụ sự nghiệp công tại các điểm a, b, c của khoản này hạ xuống mức liền kề khi có tổng số điểm đánh giá của một tiêu chí không đạt tỷ lệ số điểm đánh giá tối đa của tiêu chí đó ở từng mức theo quy định.

### **Chương III**

## **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 15. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 02 năm 2018.

### **Điều 16. Tổ chức thực hiện**

1. Vụ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm tổ chức hướng dẫn triển khai và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Các đơn vị trực thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, xem xét, giải quyết./.

### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ TN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị trực thuộc Bộ, Công TTĐT Bộ;
- Sở TN&MT tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Chính phủ; Công báo;
- Lưu: VT, PC, KHCN.

*Handwritten initials/signature*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



*Handwritten signature: Võ Tuấn Nhân*  
**Võ Tuấn Nhân**

**TIÊU CHÍ, CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG  
VỀ ĐIỀU TRA CƠ BẢN**

*(Kèm theo Thông tư số 67/2017/TT-BTNMT ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ  
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

| Số TT | Tiêu chí, chỉ số   | Điểm đánh giá<br>(Tối đa 100 điểm) | Tài liệu kiểm chứng  | Ghi chú |
|-------|--|------------------------------------|--|---------|
| 1     | <b>Tiêu chí 1: Chức năng, nhiệm vụ hoặc đăng ký kinh doanh của tổ chức cung ứng dịch vụ điều tra cơ bản</b>  | <b>5</b>                           |  |         |
| 1.1   | <i>Thành lập theo quy định của pháp luật, có chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức về điều tra cơ bản</i>   | 2                                  | Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của tổ chức cung ứng dịch vụ; giấy phép, đăng ký kinh doanh của tổ chức cung ứng dịch vụ. |         |
|       | - Đầy đủ   | 2                                  |  |         |
|       | - Không đầy đủ   | 0                                  |  |         |
| 1.2   | <i>Số năm kinh nghiệm cung ứng dịch vụ điều tra cơ bản</i>   | 3                                  | Số năm kinh nghiệm cung ứng dịch vụ điều tra cơ bản được xác nhận bằng hồ sơ năng lực của tổ chức cung ứng dịch vụ                               |         |
|       | - Đã cung ứng dịch vụ điều tra cơ bản liên tục trên 05 năm   | 3                                  |  |         |
|       | - Đã cung ứng dịch vụ điều tra cơ bản liên tục từ 03 năm đến 05 năm  | 2                                  |  |         |
|       | - Đã cung ứng dịch vụ điều tra cơ bản liên tục dưới 03 năm   | 1                                  |  |         |
| 2     | <b>Tiêu chí 2: Cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, công nghệ phục vụ hoạt động điều tra cơ bản</b>   | <b>10</b>                          |  |         |
| 2.1   | <i>Hệ thống máy móc, công cụ, thiết bị, công nghệ phục vụ hoạt động điều tra cơ bản so với định mức kinh tế kỹ thuật trang thiết bị đối với từng hoạt động điều tra cơ bản</i> | 5                                  | Căn cứ đánh giá là báo cáo thống kê tài sản hàng năm của tổ chức cung ứng dịch vụ; định mức  |         |
|       | - Đáp ứng lớn hơn 95%  | 5                                  |  |         |

| Số TT | Tiêu chí, chỉ số  | Điểm đánh giá (Tối đa 100 điểm) | Tài liệu kiểm chứng   | Ghi chú |
|-------|---|---------------------------------|---|---------|
|       | - Đáp ứng từ 75% đến 95%  | 3                               | kinh tế kỹ thuật trang thiết bị đối với từng hoạt động điều tra cơ bản.   |         |
|       | - Đáp ứng từ 50% đến 75%  | 2                               |   |         |
|       | - Đáp ứng dưới 50%  | 0                               |   |         |
| 2.2   | <b>Nhà, công trình xây dựng, các thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động điều tra cơ bản</b>  | 5                               |   |         |
|       | - Đủ đáp ứng  | 5                               |   |         |
|       | - Không đủ đáp ứng  | 2                               |   |         |
|       | - Không có  | 0                               |   |         |
| 3     | <b>Tiêu chí 3: Nhân lực phục vụ hoạt động điều tra cơ bản</b>   | 10                              |   |         |
| 3.1   | <b>Số lượng nhân lực trực tiếp thực hiện hoạt động điều tra cơ bản so với định mức lao động cho hạng mục công việc điều tra</b>   | 3                               | Căn cứ đánh giá là báo cáo số liệu thống kê, hồ sơ nhân sự và hợp đồng lao động, hợp đồng thuê chuyên gia từ 03 tháng trở lên của tổ chức cung ứng dịch vụ; định mức lao động các hạng mục điều tra cơ bản. |         |
|       | - Đáp ứng lớn hơn 75%   | 3                               |   |         |
|       | - Đáp ứng từ 50% đến 75%  | 2                               |   |         |
|       | - Đáp ứng dưới 50%  | 0                               |   |         |
| 3.2   | <b>Chất lượng nhân lực trực tiếp thực hiện hoạt động điều tra cơ bản: nhân lực trực tiếp thực hiện được đào tạo, có các văn bằng, chứng chỉ chuyên ngành phù hợp với loại hình dịch vụ.</b>   | 5                               |   |         |
|       | - Đáp ứng lớn hơn 90% tổng số nhân lực  | 5                               |   |         |
|       | - Đáp ứng từ 70% đến 90% tổng số nhân lực   | 3                               |   |         |
|       | - Đáp ứng từ 50% đến 70% tổng số nhân lực   | 2                               |   |         |
|       | - Đáp ứng nhỏ hơn 50% tổng số nhân lực  | 0                               |   |         |
| 3.3   | <b>Nhân lực quản lý hoạt động điều tra cơ bản của tổ chức cung ứng dịch vụ có số lượng không ít hơn 50% so với quy định về vị trí việc làm đối với đơn vị sự nghiệp công lập hoặc không ít hơn 5% số lao động trực tiếp tham gia hoạt động điều tra cơ bản theo định mức lao động. Được đào tạo phù hợp với yêu cầu quản lý</b> | 2                               |   |         |
|       | - Đáp ứng   | 2                               |   |         |



| Số TT      | Tiêu chí, chỉ số  | Điểm đánh giá (Tối đa 100 điểm) | Tài liệu kiểm chứng   | Ghi chú |
|------------|---|---------------------------------|---|---------|
|            | - Đáp ứng từ 50% đến dưới 100%  | 1                               |   |         |
|            | - Đáp ứng nhỏ hơn 50%   | 0                               |   |         |
| <b>4</b>   | <b>Tiêu chí 4: Thái độ phục vụ</b>  | <b>6</b>                        |   |         |
| <b>4.1</b> | <b><i>Phát hiện, báo cáo kịp thời các diễn biến trong quá trình điều tra cơ bản; kiến nghị cụ thể, kịp thời với cơ quan đặt hàng</i></b>  | <b>3</b>                        | Báo cáo đột xuất hoặc định kỳ của tổ chức cung ứng dịch vụ điều tra cơ bản.   |         |
|            | - Phát hiện, báo cáo kịp thời các diễn biến trong quá trình điều tra cơ bản dẫn đến việc phải xem xét, điều chỉnh đối tượng, kỹ thuật công nghệ hoặc trình tự điều tra; kiến nghị cụ thể, kịp thời với cơ quan đặt hàng | 3                               |   |         |
|            | - Phát hiện, báo cáo kịp thời nhưng không kiến nghị với cơ quan đặt hàng  | 2                               |   |         |
|            | - Phát hiện, báo cáo không kịp thời   | 1                               |   |         |
|            | - Không phát hiện hoặc có phát hiện nhưng không báo cáo   | 0                               |   |         |
| <b>4.2</b> | <b><i>Chấp hành quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong hoạt động điều tra cơ bản. Sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu đột xuất của cơ quan đặt hàng.</i></b>  | <b>3</b>                        | Báo cáo đột xuất; định kỳ của tổ chức cung ứng dịch vụ điều tra cơ bản.   |         |
| 4.2.1      | - Chấp hành đầy đủ quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong hoạt động điều tra cơ bản  | 2                               | Biên bản kiểm tra đột xuất hoặc định kỳ; hồ sơ nghiệm thu hàng năm của cấp quản lý; các văn bản liên quan khác về yêu cầu đột xuất của cơ quan đặt hàng (nếu có). |         |
|            | - Chấp hành không đầy đủ quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong hoạt động điều tra cơ bản  | 0                               |   |         |
| 4.2.2      | Sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu đột xuất của cơ quan đặt hàng  | 1                               |   |         |
|            | - Sẵn sàng đáp ứng  | 1                               |   |         |
|            | - Không đáp ứng hoặc đáp ứng chậm   | 0                               |   |         |
| <b>5</b>   | <b>Tiêu chí 5: Tự kiểm tra, giám sát</b>  | <b>5</b>                        |   |         |
| <b>5.1</b> | <b><i>Việc thực hiện kế hoạch tự kiểm tra, giám sát hoạt động điều tra cơ bản của tổ chức cung ứng dịch vụ</i></b>  | <b>3</b>                        | Kế hoạch tự kiểm tra, giám sát hoạt động điều tra cơ bản  |         |
|            | - Thực hiện 100% kế hoạch tự kiểm tra,  | 3                               |   |         |

| Số TT | Tiêu chí, chỉ số   | Điểm đánh giá (Tối đa 100 điểm) | Tài liệu kiểm chứng  | Ghi chú |
|-------|--|---------------------------------|--|---------|
|       | giám sát   |                                 | của tổ chức cung ứng dịch vụ; biên bản hoặc tài liệu, chứng cứ ghi nhận việc kiểm tra, giám sát của tổ chức cung ứng dịch vụ điều tra cơ bản     |         |
|       | - Thực hiện từ 75% đến dưới 100% kế hoạch tự kiểm tra, giám sát  | 2                               |  |         |
|       | - Thực hiện từ 50% đến dưới 75% kế hoạch tự kiểm tra, giám sát   | 1                               |  |         |
|       | - Thực hiện dưới 50% hoặc không thực hiện kế hoạch tự kiểm tra, giám sát   | 0                               |  |         |
| 5.2   | <b>Việc thực hiện các kết luận, kiến nghị sau khi tự kiểm tra, giám sát</b>  | 2                               | Biên bản, kết luận kiểm tra của cơ quan đặt hàng hay cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền  |         |
|       | - Thực hiện đầy đủ   | 2                               |  |         |
|       | - Thực hiện không đầy đủ   | 0                               |  |         |
| 6     | <b>Tiêu chí 6: Chấp hành quy định kỹ thuật</b>   | 20                              |  |         |
| 6.1   | <b>Tuân thủ quy định về hiệu chuẩn, kiểm tra, kiểm định đối với máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động điều tra cơ bản</b>            | 5                               | Văn bản, báo cáo, phiếu hiệu chuẩn, kiểm định về kết quả hiệu chuẩn, kiểm tra, kiểm định đối với máy móc, thiết bị điều tra cơ bản theo quy định |         |
|       | - Tuân thủ 100% các quy định   | 5                               |  |         |
|       | - Tuân thủ từ 80% đến dưới 100% các quy định   | 2                               |  |         |
|       | - Tuân thủ nhỏ hơn 80% các quy định  | 0                               |  |         |
| 6.2   | <b>Tuân thủ quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật trong quá trình lập, thực hiện đề án/dự án/nhiệm vụ điều tra cơ bản</b> | 15                              | Các quy định kỹ thuật đã được công bố, ban hành và được phép sử dụng trong hoạt động điều tra cơ bản. Trường hợp chưa có quy                     |         |
|       | - Chấp hành 100%   | 15                              |  |         |
|       | - Chấp hành từ 90% đến dưới 100%   | 10                              |  |         |
|       | - Chấp hành từ 75% đến dưới 90%  | 5                               |  |         |

| Số TT | Tiêu chí, chỉ số  | Điểm đánh giá (Tối đa 100 điểm) | Tài liệu kiểm chứng  | Ghi chú |
|-------|---|---------------------------------|--|---------|
|       | - Chấp hành dưới 75%  | 0                               | định kỹ thuật, căn cứ vào đề án/dự án/nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt và/hoặc văn bản đặt hàng của cơ quan đặt hàng. Văn bản nghiệm thu hàng năm của cấp quản lý; Báo cáo kiểm tra, giám sát hoạt động điều tra cơ bản của cơ quan có thẩm quyền (nếu có). |         |
| 7     | <b>Tiêu chí 7: Sản phẩm điều tra cơ bản</b>                                   | <b>30</b>                       | <i>Khoản 2 Điều 11 Thông tư</i>  |         |
| 7.1   | <b>Mức độ đầy đủ về số lượng sản phẩm điều tra cơ bản theo đặt hàng</b>       | 12                              | Văn bản nghiệm thu hàng năm của cấp quản lý hoặc cơ quan đặt hàng; Biên bản của Hội đồng nghiệm thu cấp quản lý hoặc tổ chức kiểm định chất lượng được cấp quản lý hoặc cơ quan đặt hàng hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chỉ định;                       |         |
|       | - Đầy đủ 100%   | 12                              |  |         |
|       | - Số lượng sản phẩm đạt được từ 95% đến dưới 100%                             | 10                              |  |         |
|       | - Số lượng sản phẩm đạt được từ 90% đến dưới 95%                              | 5                               |  |         |
|       | - Số lượng sản phẩm đạt được dưới 90%   | 0                               |  |         |
| 7.2   | <b>Chất lượng được cơ quan chuyên môn đánh giá theo quy định và công nhận</b> | 15                              | Văn bản công   |         |
|       | - 100% hạng mục công việc đạt yêu cầu   | 15                              |  |         |
|       | - Đảm bảo từ 95% đến dưới 100%  | 10                              |  |         |
|       | - Đảm bảo từ 90% đến dưới 95%   | 5                               |  |         |
|       | - Đảm bảo dưới 90%  | 0                               |  |         |
| 7.3   | <b>Thời gian hoàn thành</b>   | 3                               |  |         |
|       | - Hoàn thành theo đúng thời hạn đặt hàng                                      | 3                               |  |         |

| Số TT      | Tiêu chí, chỉ số  | Điểm đánh giá<br>(Tối đa 100 điểm) | Tài liệu kiểm chứng  | Ghi chú |
|------------|---|------------------------------------|--|---------|
|            | của cơ quan đặt hàng  |                                    | nhận đề xuất, phát hiện mới của cấp có thẩm quyền (nếu có).  |         |
|            | - Chậm không quá 30 ngày so với đặt hàng  | 1                                  |  |         |
|            | - Chậm quá 30 ngày so với đặt hàng  | 0                                  |  |         |
| <b>8</b>   | <b>Tiêu chí 8: Lưu trữ kết quả điều tra cơ bản</b>                                      | <b>9</b>                           |  |         |
| <b>8.1</b> | <b><i>Thời gian, chủng loại, định dạng, mức độ đầy đủ của thông tin nộp lưu trữ</i></b> | <b>6</b>                           | Các quy định quản lý, quy định kỹ thuật đã được công bố, ban hành liên quan đến lưu trữ thông tin, kết quả điều tra cơ bản; văn bản quy phạm pháp luật quy định công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành tài nguyên và môi trường còn hiệu lực;<br><br>Biên bản bàn giao, nộp lưu trữ thông tin, kết quả điều tra cơ bản hoặc văn bản có giá trị tương đương xác minh việc tổ chức cung ứng dịch vụ điều tra cơ bản đã nộp lưu trữ thông tin, kết quả điều tra theo quy định. |         |
|            | - Đầy đủ, đúng quy định   | 6                                  |  |         |
|            | - Đầy đủ, đúng quy định nhưng nộp lưu trữ chậm quá 30 ngày so với quy định              | 3                                  |  |         |
|            | - Không đầy đủ hoặc không đúng quy định   | 0                                  |  |         |
| <b>8.2</b> | <b><i>Vật mạng tin đúng quy định (dạng giấy, dạng số)</i></b>                           | <b>1</b>                           |  |         |
|            | - Đúng quy định   | 1                                  |  |         |
|            | - Không đúng quy định   | 0                                  |  |         |
| <b>8.3</b> | <b><i>Bảo đảm an toàn và bảo mật dữ liệu theo quy định</i></b>                          | <b>2</b>                           |  |         |
|            | - Đảm bảo an toàn và bảo mật dữ liệu theo quy định 100%                                 | 2                                  |  |         |
|            | - Không đảm bảo   | 0                                  |  |         |

| Số TT | Tiêu chí, chỉ số   | Điểm đánh giá<br>(Tối đa 100 điểm) | Tài liệu kiểm chứng   | Ghi chú |
|-------|--|------------------------------------|---|---------|
| 9     | <b>Tiêu chí 9: An toàn lao động</b>  | <b>5</b>                           |   |         |
| 9.1   | <i>Người lao động thực hiện công việc điều tra cơ bản được học tập về an toàn lao động và được trang bị các trang thiết bị bảo hộ lao động theo quy định</i> | 3                                  | Căn cứ đánh giá là các văn bản báo cáo về an toàn lao động hoặc kết quả kiểm tra, thanh tra về an toàn lao động của cơ quan đặt hàng hoặc cơ quan quản lý có thẩm quyền; báo cáo thống kê về sự cố lao động, tai nạn lao động của tổ chức cung ứng dịch vụ điều tra cơ bản. |         |
|       | - Đảm bảo 100% người lao động được học tập an toàn lao động và trang bị bảo hộ lao động theo quy định  | 3                                  |   |         |
|       | - Đảm bảo 100% người lao động được học tập an toàn lao động  | 1                                  |   |         |
|       | - Tỷ lệ người lao động được học tập an toàn lao động nhỏ hơn 100% hoặc tỷ lệ người lao động được trang bị bảo hộ lao động ít hơn 100%                        | 0                                  |   |         |
| 9.2   | <i>Tỷ lệ an toàn lao động trong hoạt động điều tra cơ bản</i>  | 2                                  |   |         |
|       | - Không có tai nạn lao động trong vòng 03 năm kể từ thời điểm đánh giá   | 2                                  |   |         |
|       | - Có tai nạn lao động nhưng không nghiêm trọng trong vòng 03 năm kể từ thời điểm đánh giá  | 1                                  |   |         |
|       | - Có tai nạn lao động nghiêm trọng trong vòng 03 năm kể từ thời điểm đánh giá  | 0                                  |   |         |
|       | <b>Tổng số</b>   | <b>100</b>                         |   |         |